

THÔN HƯNG LỘC
BIỂU THỐNG KÊ THIẾT HẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SAU BÃO SỐ 5

T T	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)		Kinh phí hỗ trợ thiệt hại
		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Lê Xuân Dương Hồng	500	218	609.100
2	Trần Đình Kỳ	1.500	635	1.817.500
3	Lê Xuân Đương	600		600.000
4	Hô Thị Khang	2.974	1.200	3.574.000
5	Lê Khắc Thái	1.030		1.030.000
6	Nguyễn Tổng Vinh	1.000	984	1.491.950
7	Hoàng Trọng Phương	4.000	1.364	4.682.050
8	Trần Văn Đoàn	1.500	825	1.912.500
9	Trần Văn Vân	1.500	998	1.999.000
10	Trương Thị Bót		1.199	599.500
11	Đào Thị Lý	1.061	1.300	1.710.500

12	Lê Xuân Khự	2.137	1.000	2.637.000
13	Trần Văn Hiệu	500		500.000
14	Lê Văn Lự	1.300	1.029	1.814.500
15	Nguyễn Văn Nhân	890		890.000
16	Nguyễn Thị Dân	1.000	350	1.175.000
17	Lê Khắc Ninh	1.000	264	1.132.000
18	Nguyễn Văn Dụng	800	529	1.064.250
19	Nguyễn Tổng Chinh	2.276	982	2.767.000
20	Lê Xuân Quý	2.000	1.499	2.749.500
21	Trần Văn Lịch	5.000	192	5.096.000
22	Nguyễn Tổng Dong	2.000	1.001	2.500.500
23	Võ Văn Hường	2.000	500	2.250.000
24	Lê Văn Huấn	3.000	1.509	3.754.500
25	Lê Khắc Dương	800	676	1.138.000
26	Lê Khắc Giáp	750	109	804.500
27	Võ Văn Hà	800	630	1.115.000
28	Lê Thị Hảo	667		667.000
29	Lâm Xuân Liên	2.000	1.000	2.500.000
30	Hô Ngọc Huân	4.300		4.300.000

31	Lê Khắc Thái	1.050	1.000	1.550.000
32	Trần Văn Chương	1.500	800	1.900.000
33	Lâm Xuân Hùng	2.997	1.000	3.496.700
34	Lâm Xuân Tường	1.000	500	1.250.000
35	Lê Xuân Sử	1.500	374	1.687.000
36	Trần Thị Thanh	2.000	591	2.295.400
37	Lê Khắc Thuận	1.000	506	1.253.000
38	Trần Văn Tịch	3.340	1.000	3.840.000
39	Lê Xuân Phượng	800	298	949.000
40	Trần Thị Lành	2.000	629	2.314.700
41	Nguyễn Tổng Tý	2.500	1.278	3.138.900
42	Nguyễn Tổng Càn	1.750	852	2.175.900
43	Lê Văn Dẫn	1.200	432	1.416.000
44	Hoàng Xuân Diệu	3.000	1.500	3.750.000
45	Lê Khắc Hội	1.000	1.500	1.750.000
46	Nguyễn Tổng Tuyết	2.200	910	2.654.800
47	Nguyễn Thị Biểu	1.093	1.601	1.893.400
48	Trần Thị Hương Thê	365	300	515.000
49	Lê Xuân Dũng Hà	2.500	1.000	3.000.000

50	Lê Xuân Sáu	1.500	180	1.590.100
51	Nguyễn Tổng Muôn	1.849		1.849.000
52	Trần Hữu Định	870	360	1.050.000
53	Nguyễn Tổng Hưng	1.000	680	1.340.000
54	Võ Thị Hương	1.500	1.000	2.000.000
55	Trần Thị Nhi	546		546.000
56	Lê Khắc Xuân	892		892.000
57	Lê Văn Thành	600		600.000
58	Lâm Xuân Công	1.500	2.226	2.613.000
59	Lê Khắc Liên	2.700	1.000	3.200.000
60	Lê Khắc Hải	1.500	707	1.853.450
61	Trần Hữu Ái	1.176		1.176.000
62	Lê Thị Phịn	5.000		5.000.000
63	Nguyễn Tổng Kỳ	1.050	600	1.350.000
64	Nguyễn Tổng Hoạt	1.000	492	1.246.000
65	Hồ Ngọc Dần	2.840	136	2.908.000
66	Lâm Xuân Quang	1.000	500	1.250.000
67	Trần Văn Bắc	800	251	925.400
68	Trần Văn Đồng	1.000	500	1.250.000

69	Lê Quang Trung	590	1.328	1.254.000
70	Trần Văn Quý	2.000	740	2.370.000
71	Nguyễn Tổng Kiệm	1.200	634	1.517.150
72	Lê Văn Yên	3.725	1.370	4.410.050
73	Nguyễn Tổng Vĩnh	2.897	1.200	3.497.000
74	Lê Khắc Huy	545	600	845.100
75	Trần Đình Vững	867		867.200
76	Nguyễn Tổng Thi	600	166	683.000
77	Trần Văn Lý	1.045		1.045.000
78	Trần Đình Trường		1.233	616.500
79	Trần Xuân Tường	1.500	1.000	2.000.000
80	Lê Khắc Dẫn	1.000	502	1.251.050
81	Nguyễn Văn Minh	5.000	3.100	6.550.000
82	Lê Khắc Danh	2.000	830	2.415.000
83	Trần Văn Đoan	2.000	475	2.237.250
84	Lê Xuân Dũng Lý	2.000	323	2.161.500
85	Lê Khắc Hưng	827	430	1.041.900
86	Phan Thị Minh	500	390	695.000
87	Trương Thị Viện	894		894.400

88	Nguyễn Thị Minh Dương	2.000	674	2.336.800
89	Lê Xuân Nam	600	1.080	1.139.950
90	Lê Khắc Nhỏ	962	1.000	1.462.100
91	Trần Văn Tịnh	1.000	618	1.309.100
92	Lê Thị Tâm	2.477	1.050	3.002.000
93	Trần Mạnh Hùng	500	590	795.000
94	Trần Văn Nghĩa	2.500	1.177	3.088.600
95	Lê Xuân Hồng	1.200	300	1.350.000
96	Lê Xuân Kỳ	859		859.400
97	Trần Văn Nhân	750	80	789.900
98	Nguyễn Thị Huyền	500		500.000
TỔNG		152.541	65.585	185.333.550